

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng trường THCS Thụy Phương A trên địa bàn phường Thượng Cát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đường

Số định danh cá nhân:

Hộ khẩu thường trú: TDP Đình, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đường

Số định danh cá nhân:

Hộ khẩu thường trú: TDP Đình, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 1 khẩu (Trong đó: 1 khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 2274,44 m²;

Trong đó:

- Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 82,7 m²;

Trong đó:

+ Diện tích đã thu hồi tại dự án đường vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long 53,7 m²;

+ Đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, hộ gia đình sử dụng trước ngày 29 m²;

01/7/2004

- Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án: 2191,74 m²;

6. Tỷ lệ thu hồi đất: 1,3%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m ²) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------|---|----------------|------------|--------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (4)x(5)x(6) | (8) |
| 1 | + Đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, hộ gia đình sử dụng trước ngày 01/7/2004 | m ² | 29 | 290.000 | 100% | 8.410.000 | |
| 2 | + Đất đã thu hồi tại dự án đường vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long | m ² | 53,7 | 290.000 | 0% | 0 | |
| Tổng cộng: (A) | | | | | | 8.410.000 | |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 14 ND 88/2024/ND-CP: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai 2024: Không

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------------------|--|-------------|----------|---------|-------------------|-------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Trồng rau muống chuyên canh trên toàn bộ diện tích thu hồi | m2 | 29 | 19.600 | 100% | 568.400 | |
| 2 | Trồng rau muống chuyên canh trên toàn bộ diện tích thu hồi | m2 | 53,7 | 19.600 | 0% | 0 | trồng trên diện tích đất đã thu hồi |
| Tổng tiền: (B) | | | | | | 568.400 | |

* Ghi chú: Đối với vật nuôi có thể di chuyển đến cơ sở mới thì căn cứ Điều 15 Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND Thành phố để áp dụng.

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

| Stt | Khoản bồi thường, hỗ trợ | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------------------|---|-------------|------------|-----------|-------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5) | (7) |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m2 x 5 lần = 1.450.000đ/m2. | m2 | 0,0 | 0 | 0 | |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nhỏ hơn 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khâu nông nghiệp). | Khâu | 1 | 1.494.000 | 1.494.000 | |
| 3 | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m2 nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất. | m2 | | | | Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất bàn giao diện tích thu hồi đất theo đúng quy định |
| Tổng tiền: (C) | | | | | 1.494.000 | |

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ25 ND 88/2024/ND-CP) (nếu có): Không

5. Phương án tái định cư: Không

5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư: Không

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư:

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)

10.472.400 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách:

0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

10.472.400 đồng

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Bảng chữ: Mười triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm đồng

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hương